

K/q: - Tổng cục Dự trữ Nhà nước

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2225/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá mua dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản tại các đơn vị, hệ thống thuộc Bộ

TỔNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

Số: 001478

ĐẾN 31-10-2016

Ngày

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BTC ngày 01/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Thủ trưởng các đơn vị, hệ thống thuộc Bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

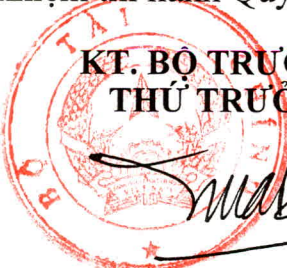
Điều 1. Quy định tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các đơn vị, hệ thống thuộc Bộ có giá mua dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản theo các phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ tiêu chuẩn, định mức máy móc thiết bị chuyên dùng quy định tại Điều 1 Quyết định này; Thủ trưởng các đơn vị, hệ thống thuộc Bộ có trách nhiệm ban hành Quy chế quản lý, sử dụng làm căn cứ thực hiện trong quá trình mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng và xử lý tài sản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: 
- Như điều 4;
- Lưu: VT, KHTC. (20b)


**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**


Vũ Thị Mai

BỘ TÀI CHÍNH



Phụ lục số 04

TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC MÁY MÓC THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG CÓ GIÁ MUA DƯỚI 500 TRIỆU ĐỒNG /01 ĐƠN VỊ TÀI SẢN CỦA HỆ THỐNG DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2225 /QĐ-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Đơn vị	Số lượng (tối đa)			Đơn giá tối đa (Triệu đồng)	Ghi chú
			Tổng cục DTNN	VP Cục DTNNKV	Chi cục DTNN		
I	Tài sản đặc thù là máy móc, thiết bị công nghệ thông tin						
1	Máy vi tính	bộ	2	2	1	18,000	
2	Máy in (A3)	chiếc	2	2	1	25,310	
II	Tài sản phục vụ nhập xuất, bảo quản, bảo vệ và kiểm nghiệm hàng dự trữ quốc gia						
1	Máy đo nhanh thủy phần	chiếc		1	01 chiếc/800 tấn kho	10,186	
2	Máy hút khí	chiếc			01 chiếc/800 tấn kho	8,760	
3	Máy đo nồng độ khí CO ₂	chiếc		1	01 chiếc/2500 tấn kho	56,322	
4	Máy đo nồng độ khí N ₂	chiếc		1	01 chiếc/2500 tấn kho	74,019	
5	Máy phun thuốc trừ sâu có động cơ	chiếc			01 chiếc/2500 tấn kho	5,093	
6	Quạt công nghiệp	chiếc			01 chiếc/800 tấn kho	9,167	
7	Máy dán màng (máy hàn nhựa)	chiếc			01 chiếc/800 tấn kho	45,226	
8	Xiên đo nhiệt độ, độ ẩm	chiếc		1	01 chiếc/800 tấn kho	10,571	

STT	Loại tài sản	Đơn vị	Số lượng (tối đa)			Đơn giá tối đa (Triệu đồng)	Ghi chú
			Tổng cục DTNN	VP Cục DTNNKV	Chi cục DTNN		
9	Xe nâng hàng	chiếc			2	189,935	
10	Máy nén khí	chiếc			2	21,606	
11	Máy nạp ắc quy	chiếc			2	5,000	
12	Băng tải di động các loại	hệ thống			01 hệ thống/2500 tấn kho	124,146	
13	Cân bàn điện tử	chiếc			01 chiếc/800 tấn kho	26,122	
14	Trạm cân điện tử	hệ thống			01 hệ thống/10000 tấn kho	457,984	có điểm kho bảo quản trên 10.000 tấn
15	Máy khâu bao thóc, gạo	chiếc			01 chiếc/800 tấn kho	9,045	
16	Pa lăng điện	bộ			2	63,078	Chi cục bảo quản kim loại (thép tấm, thép dầm cầu...)
17	Thiết bị đo độ ẩm muối	chiếc			2	18,600	Chi cục bảo quản muối ăn
18	Cân băng tải	chiếc			01 chiếc/2500 tấn kho	128,236	
19	Thiết bị cân sấy và xác định độ ẩm	chiếc		1		59,673	
20	Máy nghiền mẫu bảo ôn	chiếc		1		55,322	
21	Tủ sấy	chiếc		1		44,587	
22	Cân phân tích điện tử	chiếc		1		23,654	
23	Máy chọn, phân loại hạt	chiếc		1		30,864	
24	Thiết bị chia mẫu	chiếc		1	01 chiếc/800 tấn kho	9,935	
25	Cân kỹ thuật điện tử	chiếc		2	01 chiếc/800 tấn kho	15,243	
26	Bộ máy xay xát thí nghiệm	bộ		1	01 chiếc/2500 tấn kho	36,002	

Ghi chú: : Tiêu chuẩn kỹ thuật máy móc, thiết bị chuyên dùng của hệ thống Dự trữ Nhà nước đính kèm.

TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT MÁY MÓC THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG CỦA HỆ THỐNG DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật (tối thiểu)
1	2	3
I	Tài sản đặc thù là máy móc, thiết bị công nghệ thông tin	
1	Máy vi tính	Processor: Core i5 (3.2 GHz, 6Mb Cache) (hoặc tương đương) Memory: 4GB I/O Port: 2 external USB 3.0 ports (2 front, 4 rear) Hard Drives: 500GB 3.5inch Serial ATA (SATA) 7200 RPM Monitor: 19 inch, Monitor with LED Lisence: Operating System Support Warranty: 03 năm theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
2	Máy in	Processor: 750 MHz Print quality: 600 x 600 dpi Print Speed: up to 31 ppm for A4/15 ppm for A3 Memory: 256 MB Scan: Type: Flatbed; File Format: PDF, JPEG, PNG. Copy: Speed: 31 cpm; Resolution: Up to 300 x 300 dpi Power supply: 220-volt input voltage: 220 to 240 VAC (+/-10%), 50/60 Hz (+/-3Hz) Duplex Printing: Duplex Printing Accessory (A3E46A)
II	Tài sản đặc thù là máy móc, thiết bị phục vụ công tác nhập, xuất, bảo quản và kiểm nghiệm hàng DTQG	
		- Nguồn điện: Pin - Dải đo: 11- 20% với gạo và từ 10 -30% với các loại nguyên liệu khác - Độ chính xác: $\pm 0,5\%$

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật (tối thiểu)
1	Máy đo nhanh thủy phần	- Nhiệt độ làm việc: $0 \div 40^{\circ}\text{C}$ - Phương pháp đo: độ trở kháng kháng điện - Đo các loại ngũ cốc - Màn hình hiển thị LCD - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Thời gian bảo hành tối thiểu: 24 tháng - Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (tiếng Anh và tiếng Việt) - Máy đo nhanh thủy phần mới 100% - Giấy chứng nhận kiểm định ban đầu của đơn vị kiểm định được Tổng cục TCĐLCL công nhận
2	Máy hút khí (máy hút chân không)	- Nguồn điện: 220V/50Hz - Công suất $\geq 1000\text{W}$ - Dung tích ≥ 30 lít - Loại có bánh xe, di chuyển cơ động - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Bảo hành tối thiểu: 12 tháng - Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (tiếng Anh và/hoặc tiếng Việt) - Máy hút khí mới 100%.
		- Nguồn điện: Pin - Dải đo: $0 \div 100\% \text{CO}_2$ - Độ chính xác: $\pm 2\%$ với dải đo 0-100% - Nhiệt độ làm việc: $0 \div 40^{\circ}\text{C}$ - Đo nồng độ khí CO_2

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật (tối thiểu)
3	Máy đo nồng độ khí CO ₂	- Màn hình hiển thị LCD - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Thời gian bảo hành tối thiểu: 12 tháng - Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (tiếng Anh và tiếng Việt) - Máy đo nồng độ khí CO₂ mới 100% - Giấy chứng nhận kiểm định ban đầu của đơn vị kiểm định được Tổng cục TCĐLCL công nhận
4	Máy đo nồng độ khí N ₂	- Nguồn điện: Pin - Giải đo: 79 ÷ 99,99% N₂ và 0 ÷ 21% O₂ - Độ chính xác: ± 0,3% - Nhiệt độ làm việc: 0 ÷ 40°C - Các loại khí đo N₂, O₂ - Màn hình hiển thị LCD - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng - Có giấy chứng nhận xuất xứ (CO) - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (tiếng Anh và tiếng Việt) - Máy đo nồng độ khí N₂ mới 100%
		- Động cơ xăng 4 kỳ - Tiêu hao nhiên liệu: 200-250gam/hph - Làm mát bằng không khí - Bôi trơn bằng dầu, cưỡng bức - Khởi động bằng tay (giật dây) - Áp lực phun lớn nhất: 15-35 kg/cm²

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật (tối thiểu)
5	Máy phun thuốc trừ sâu có động cơ	- Lưu lượng phun lớn nhất: 7-10 l/ph - Dung tích bình chứa thuốc: 10-20 l - Trọng lượng khô: 9,5 - 13kg - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Máy phun thuốc trừ sâu mới 100%.
6	Quạt công nghiệp	- Điện áp: 220V/50Hz - Công suất: $\geq 100W$ - Lưu lượng gió: (10000-20000) m³/h - Sải cánh (500-750) mm - Tốc độ quay của cánh: (1400-1500)vòng/ph - Độ ồn max: 70 dB - Trọng lượng max: 15kg - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Quạt công nghiệp mới 100%.
7	Máy hàn nhựa (máy dán màng)	- Nguồn điện: 220V/50Hz - Công suất tiêu thụ: $\geq 600W$ - Tốc độ hàn: 0,8 ÷ 6 mét/phút - Nhiệt độ làm việc: 0 ÷ 450 °C - Chiều dày vật liệu hàn: 0,2 ÷ 2mm - Chiều rộng mối ghép hàn: $\geq 100mm$ - Chiều rộng mối hàn: $\geq 12,5$ mm x 02 đường hàn - Khoảng cách 2 vết hàn: $\leq 12mm$ - Độ bền mối hàn: $\geq 85\%$ vật liệu gốc - Phương pháp điều khiển tốc độ: phương pháp điều chế độ rung điện áp - Cấp cách điện: cấp II

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật (tối thiểu)
		- Phụ kiện động bộ theo máy - Thời gian bảo hành tối thiểu: 24 tháng - Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (Tiếng Anh và tiếng Việt) - Máy hàn nhựa mới 100%.
8	Xiên đo nhiệt độ, độ ẩm	- Nguồn điện: Pin - Chiều dài của đầu điện cực: $\geq 0,56$ m - Giải đo nhiệt độ: $1 \div 100^{\circ}\text{C}$ - Giải đo độ ẩm: $10 \div 80\%$ - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Bảo hành tối thiểu: 12 tháng - Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (tiếng Anh và tiếng Việt) - Xiên đo nhiệt độ, độ ẩm mới 100%
9	Xe nâng hàng	- Nhiên liệu: xăng, diesel hoặc nguồn điện là ắc quy - Bộ nạp điện ắc quy tự động kèm theo xe. - Khối lượng nâng : ≥ 1500 kg - Chiều cao nâng: ≥ 3000mm - Phụ kiện đồng bộ theo xe - Bảo hành tối thiểu: 24 tháng - Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (tiếng Anh và tiếng Việt) - Xe nâng hàng mới 100%

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật (tối thiểu)
10	Máy nén khí	- Áp suất nén hơi tối thiểu: 2kgf/cm² - Có van giảm áp kèm theo máy - Nguồn điện: 220V - Hướng dẫn sử dụng theo máy. - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ). - Bảo hành 12 tháng. - Máy mới 100%, đầy đủ phụ kiện kèm theo.
11	Máy nạp ắc quy	- Nguồn vào: 220V - Nguồn ra: 12V- 24 V - 36 V- 48 V - Công suất(W): ≥100W - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng - Hướng dẫn sử dụng theo máy - Có giấy chứng nhận chất lượng. - Máy nạp ắc quy mới 100%
12	Băng tải di động	- Nguồn điện: 3 pha - Vận chuyển vật liệu rời hoặc đơn chiếc - Dây băng: ≥3 lớp; chiều dày ≥ 9mm; bề rộng làm việc ≥ 600mm - Chiều dài băng tải: ≥ 6m - Hệ thống điều khiển: Điện - Năng suất vận chuyển: ≥ 35 tấn/giờ - Chiều cao nâng của băng tải: ≥ 3 m, đầu còn lại của băng tải có thể điều chỉnh lên xuống trong khoảng: 0,9÷1,5m (điều chỉnh nâng hạ bằng cơ hoặc bằng điện) - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Thời gian bảo hành tối thiểu 24 tháng

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật (tối thiểu)
		- Kết cấu khung bằng thép, có lớp sơn chống rỉ, các mối hàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. - Bảng tải phải đảm bảo vận chuyển hàng hai chiều: vận chuyển hàng lên xếp trong kho và vận chuyển hàng xuống, có đầy đủ các nút điều khiển. - Hướng dẫn sử dụng theo máy - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ). - Bảng tải mới 100% - Cách bố trí các con lăn dạng nằm ngang, chữ V hoặc chữ U
		- Khung chân sử dụng thép ống $\geq \varnothing 60\text{mm}$, chiều rộng chân khung (chiều rộng 2 bánh xe) tối đa 1,4 m.
13	Cân bàn điện tử 01 tấn	- Nguồn điện 220 V/50Hz - Tải trọng định mức: $\geq 1000\text{kg}$. Tự động tắt sau khi ngưng làm việc. - Độ chính xác: $200 \div 500\text{g}$ - Kích thước mặt bàn cân: + Chiều dài: $\geq 1000\text{ mm}$ + Chiều rộng: $\geq 1000\text{ mm}$ - Nhiệt độ làm việc: $0 \div 40^{\circ}\text{C}$ - Số cảm biến trọng lượng (Load cell) tối thiểu: 04 - Mặt bàn cân bằng tôn nhám chống trơn trượt, kết cấu vững chắc - Dây nối bàn cân và đầu chỉ thị cân có vỏ bọc chống nhiễu, chống đứt dây, có chiều dài $\geq 5\text{m}$ - Đầu chỉ thị cân: + Màn hình hiển thị LCD + Có cổng nối máy tính - Lưu giữ dữ liệu cân và bảo vệ thông tin khi mất nguồn - Bàn cân và đầu chỉ thị cân đồng bộ do cùng một hãng sản xuất - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Bảo hành tối thiểu: 24 tháng - Giấy chứng nhận xuất xứ (CO)

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật (tối thiểu)
		- Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (tiếng Anh và tiếng Việt) - Độ nhạy của Loadcell là $\pm 0,002$ mV/V - Đầu chỉ thị cân có độ phân giải 3000 e - Giấy chứng nhận kiểm định ban đầu của đơn vị kiểm định được Tổng cục TCĐLCL công nhận - Giấy chứng nhận phê duyệt mẫu của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Cân bàn điện tử mới 100%
14	Cân ô tô 60, 80 tấn (Trạm cân điện tử)	- Khung bàn cân: bằng thép cường lực hoặc bê tông cốt thép - Cảm biến có vật liệu bằng thép không gỉ, có mức tải ≥ 10 tấn, quá tải an toàn 150%, quá tải phá hủy 300%. - Bộ cộng tín hiệu để kết hợp tín hiệu từ các loadcell thành một tín hiệu duy nhất và đưa về đầu cân để xử lý, có vật liệu vỏ bằng thép không gỉ, có sẵn lớp đệm cao su chống nước và độ ẩm, sử dụng biến trở chỉnh góc tại hộp nối - Cấp bảo vệ đạt IP 65. - Bộ chỉ thị hiển thị số: có độ nhạy đầu vào 1V/E, điện áp kích hoạt cell 12VDC - Độ phân giải 1/15000, tốc độ chuyển đổi 5 lần/giây - Lưu giữ dữ liệu trong cân khi đột ngột tắt nguồn, màn hình hiển thị LED - Có màn hình hiển thị phụ ngoài trời. - Bảo hành 24 tháng
15	Thiết bị cân sấy và xác định độ ẩm	- Nguồn điện: 220V/50Hz - Độ phân giải: 0,001g - Độ chính xác: 0,05% - Giải cân tối đa: ≥ 45g - Đường kính đĩa cân: ≥ 85 mm. - Màn hình LCD: hiển thị khối lượng, thời gian, nhiệt độ và độ ẩm. - Phương pháp sấy: bằng tia hồng ngoại hoặc đèn halogen.

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật (tối thiểu)
15	(Máy phân tích độ ẩm)	- Có cổng nối máy tính - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Thời gian bảo hành tối thiểu: 24 tháng - Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (tiếng Anh và tiếng Việt) - Thiết bị cân sấy và xác định độ ẩm mới 100%.
16	Máy nghiền mẫu bảo ôn	- Nguồn điện: 220V/50Hz - Đảm bảo không thay đổi độ ẩm của mẫu khi nghiền - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Thời gian bảo hành tối thiểu: 24 tháng - Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (tiếng Anh và tiếng Việt) - Máy nghiền mẫu mới 100%
17	Tủ sấy	- Nguồn điện: 220V/50Hz - Dung tích: ≥ 50 lít - Nhiệt độ lớn nhất: $\geq 250^{\circ}\text{C}$, độ chính xác nhiệt độ $0,5^{\circ}\text{C}$ - Vật liệu làm tủ: Bên ngoài phủ sơn chống ăn mòn, lòng tủ và vỏ bằng thép không gỉ - Hiển thị nhiệt độ và thời gian trên màn hình LED - Có cổng nối máy tính - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Thời gian bảo hành tối thiểu: 12 tháng - Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (tiếng Anh và tiếng Việt)

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật (tối thiểu)
		- Tủ sấy mới 100%.
18	Cân phân tích điện tử	- Nguồn điện: 220V/50 Hz - Độ đọc: 0,0001 gam - Khối lượng cân mẫu: ≥ 200 gam - Cổng giao tiếp: Kết nối với máy tính - Hiện thị kết quả trên màn hình LCD - Phụ kiện đồng bộ theo cân phân tích - Thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng - Có giấy chứng nhận xuất xứ (CO) - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (tiếng Anh và tiếng Việt) - Cân phân tích mới 100%
		- Giấy chứng nhận kiểm định ban đầu của đơn vị kiểm định được Tổng cục TCĐLCL công nhận
19	Máy chọn, phân loại hạt (máy tách tằm)	- Nguồn điện: 220V/50Hz - Khối lượng đầu vào: ≥ 200g - Có bộ điều khiển thời gian, có thể cài đặt trước thời gian và dữ liệu chính xác - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Thời gian bảo hành tối thiểu: 24 tháng - Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (tiếng Anh và tiếng Việt) - Máy phân loại hạt mới 100%
		- Trọng lượng mẫu ≥ 2000g - Chiều cao $\geq 76,5$cm

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật (tối thiểu)
20	Thiết bị chia mẫu	- Lỗ chia 36 - Khay đựng mẫu 2 - Thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Thiết bị chia mẫu mới 100%
21	Cân kỹ thuật điện tử	- Nguồn điện: 220V/50Hz (thông qua bộ đổi nguồn AC theo cân) hoặc Pin - Độ chính xác: 10^{-2} - Khối lượng cân mẫu: $\geq 200g$ - Đơn vị: gram, pound... - Màn hình hiển thị LCD - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Thời gian bảo hành tối thiểu: 12 tháng - Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (tiếng Anh và tiếng Việt) - Cân kỹ thuật điện tử mới 100% - Giấy chứng nhận kiểm định ban đầu của đơn vị kiểm định được Tổng cục TCĐLCL công nhận
22	Bộ máy xay xát	
	Gồm:	- Nguồn điện: 220V/50Hz
	Máy bóc vỏ trấu	- Hiệu suất bóc vỏ: $\geq 85\%$
		- Phụ kiện đồng bộ theo máy
		- Thời gian bảo hành tối thiểu: 12 tháng
		- Giấy chứng nhận chất lượng (CQ)
		- Máy bóc vỏ trấu mới 100%,
	Máy xát trắng	- Nguồn điện: 220V /50 Hz

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật (tối thiểu)
		- Phụ kiện đồng bộ theo máy - Thời gian bảo hành tối thiểu: 12 tháng - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Máy xát trắng mới 100%
23	Máy khâu bao thóc, gạo	- Nguồn điện: 220V/50Hz - Máy khâu bao 2 kim - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Thời gian bảo hành tối thiểu: 12 tháng - Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (tiếng Anh và tiếng Việt) - Máy mới 100%
24	Pa lăng điện	- Tải trọng nâng : ≥ 2 tấn - Chiều cao nâng: ≥ 3 m - Tốc độ nâng (1-10) m/ph - Công suất động cơ: (0,8-3) KW - Phụ kiện đồng bộ theo Palăng - Thời gian bảo hành tối thiểu: 12 tháng - Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Hướng dẫn sử dụng theo máy (tiếng Anh và tiếng Việt) - Pa lăng xích điện mới 100%.
25	Thiết bị đo độ ẩm muối	- Khoảng đo: 0 – 10% (g/100g) nồng độ muối - Chỉ thị nhỏ nhất: 0.01% trong khoảng đo 0.00 – 2.99% và 0.1% trong khoảng đo 3.0 – 10.0% - Độ chính xác: $\pm 0,05\%$

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật (tối thiểu)
		- Tự động bù trừ nhiệt độ trong khoảng từ 10°C đến 40°C - Nguồn điện: pin
26	Cân băng tải	- Mặt băng rộng $\geq 0,65$ m; dài $\geq 1,1$ m; cao $\geq 0,7$ m - Năng suất ≥ 35 tấn/giờ - Có in từng bao hoặc in theo số tổng cộng của đợt cân - Đầu cân, loadcell dạng thanh chống rung - Hiển thị số lượng và khối lượng bao khi qua cân - Màn hình hiển thị bằng đèn LED, chiều cao chữ số hiển thị 2 đến 4 cm - Khi mất điện đột ngột hệ thống tự động ghi lại và hiển thị số lượng hàng đã cân trong 1 thời gian nhất định. - Di chuyển bằng bánh xe - Bảo hành 18 tháng
27	Máy vận chuyển hạt khí động	- Năng suất: ≥ 30 tấn/giờ - Chiều dài ống hút: ≥ 20 m - Đường kính ống hút thổi: ≥ 140 mm - Công suất motor chính: ≥ 75 kw/h - Công suất motor airlock: $\geq 3,7$ Kw - Vật liệu hút: Gạo, thóc - Tủ điều khiển. - Ống hút nhựa dẻo 20 m - 1 vòi nạp nguyên liệu - Phụ kiện đồng bộ theo máy - Thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng - Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) - Máy vận chuyển hạt khí động mới 100%

TT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật (tối thiểu)
		- Áp suất hút $\geq 0,5 \text{ kg/cm}^2$, lưu lượng gió của quạt hút $\geq 600 \text{ m}^3/\text{h}$ - Áp suất khí nén cung cấp cho túi lọc $\geq 2 \text{ kg/cm}^2$ - Áp suất khí nén cung cấp cho airlock $\geq 4 \text{ kg/cm}^2$ - Motor tải chính công suất $\geq 15 \text{ kw/h}$ - Motor vít tải công suất $\geq 2,2 \text{ kw/h}$ - Quạt hút công suất $\geq 15 \text{ kw/h}$